

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Chu Văn An
(Đang làm thủ tục đổi tên thành Trường Đại học Ecopark Việt Nam)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-HĐQT ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Ecopark về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-HĐT ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Chu Văn An về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Chu Văn An;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo – Nghiên cứu Khoa học – Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Trường Đại học Chu văn An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Các đơn vị thuộc Trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án này. /.

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- Ban Giám Hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Thế Liên

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-ĐHCVA ngày 10 tháng 2 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Chu Văn An (Đang làm thủ tục đổi tên thành Trường Đại học Ecopark Việt Nam)

- Tên tiếng Anh: Chu Van An University

2. Mã trường: DCA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

- Cơ sở 1: Khu đô thị Đại học Phố Hiến, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

- Cơ sở 2: Khu đô thị Ecopark, Văn Giang, Hưng Yên

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

- Địa chỉ trang web: <https://ecouni.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>

- Email: tuyensinh@ecopark.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh)

- Facebook : <https://www.facebook.com/truongdaihocchuvanan>

- Youtube : <https://www.youtube.com/channel/UCz6rDRnN5pdaiqbOC1WqMoA>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0968395392

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <https://ecouni.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>.

Nhà trường chú trọng đào tạo kỹ năng, tạo điều kiện để sinh viên được thực hành, thực tập nghề trong thời gian đào tạo để chuẩn bị cho sinh viên hành trang sẵn sàng khi tốt nghiệp ra trường và đi làm.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <https://ecouni.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>.

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Trường Đại học Chu Văn An xét tuyển thí sinh trên cả nước dựa vào kết quả kì thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) và phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập Lớp 12 bậc THPT.

- Riêng các ngành năng khiếu Nhà trường tổ chức thi môn năng khiếu vẽ mỹ thuật hoặc nhận kết quả thi của thí sinh dự thi năng khiếu vẽ mỹ thuật tại các trường Đại học khác trên cả nước.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Khối ngành 3							
1.1	- Ngành Quản trị kinh doanh	100/200	100	1	15	100	4	15
	Tổ hợp 1: A00							
	Tổ hợp 2: D01							
	Tổ hợp 3: A01							
	Tổ hợp 4: C04						5	
1.2	- Ngành Tài chính - Ngân hàng		100		15	100		15
	Tổ hợp 1: A00							
	Tổ hợp 2: D01							
	Tổ hợp 3: A01							
	Tổ hợp 4: C04							
1.3	- Ngành Kế toán	200	100		15	100		15
	Tổ hợp 1: A00							
	Tổ hợp 2: D01							
	Tổ hợp 3: A01							
	Tổ hợp 4: C04							
1.4	- Ngành Luật kinh tế	200	250		15	370	1	15
	Tổ hợp 1: A00							
	Tổ hợp 2: D01							
	Tổ hợp 3: A01							
	Tổ hợp 4: C00						1	
2.	Khối ngành V							
2.1	- Ngành Công nghệ thông tin	200	50		15	60	4	15
	Tổ hợp 1: A00							
	Tổ hợp 2: D01							
	Tổ hợp 3: A01							
	Tổ hợp 4: C04							
2.2	- Ngành Kỹ thuật điện	200	50		15	90		15
	Tổ hợp 1: A00							
	Tổ hợp 2: D01							

	Tổ hợp 3: A01						
	Tổ hợp 4: C04						
2.3	- Ngành Kiến trúc						
	Tổ hợp 1: V00						
	Tổ hợp 2: V01	50		15	30		15
	Tổ hợp 3: V02						
	Tổ hợp 4: V03						
2.4	- Ngành Kỹ thuật xây dựng						
	Tổ hợp 1: A00						
	Tổ hợp 2: D01	50		15	50		15
	Tổ hợp 3: A01						
	Tổ hợp 4: C04						
3.	Khối ngành VII						
3.1	- Ngành Ngôn ngữ Anh						
	Tổ hợp 1: D01						
	Tổ hợp 2: A01	100		15	220		15
	Tổ hợp 3: D14						
	Tổ hợp 4: D10						
	Tổng	850	1		1120	15	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <https://ecouni.edu.vn>.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gán nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành (gán nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	3823/QĐ-BGĐĐT	27/01/2006	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2006	2022
2	Kiến trúc	7580101	818/QĐ-BGĐĐT	13/02/2017	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2007	2021
3	Kỹ thuật điện	7520201	1277/QĐ-BGĐĐT	24/03/2008	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2008	2022
4	Kế toán	7340301	3823/QĐ-BGĐĐT	27/01/2006	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2006	2022
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1277/QĐ-BGĐĐT	24/03/2008	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2008	2021
6	Công nghệ thông tin	7480201	3823/QĐ-BGĐĐT	27/01/2006	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2006	2022
7	Tài chính ngân hàng	7340201	818/QĐ-BGĐĐT	13/02/2007	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2007	2022
8	Quản trị kinh doanh	7340101	438/QĐ-BGĐĐT	01/02/2013	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2013	2022
9	Luật kinh tế	7380107	3142/QĐ-BGĐĐT	26/08/2015	1070/QĐ-BGĐĐT	22/03/2018	BGĐĐT	2015	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <https://ecouni.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>.

10.1. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2022

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy			163		35			198
1	Sau đại học			51					51
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Ngành								
1.2	Thạc sĩ			51					
1.2.1	Ngành Quản lý kinh tế			44					
1.2.2	Ngành Quản trị kinh doanh			7					
2	Đại học			112		35			147
2.1	Chính quy			26		6			32
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Ngành Kế toán			2					
2.1.1.2	Ngành Tài chính ngân hàng								
2.1.1.3	Ngành Quản trị kinh doanh			7					
2.1.1.4	Ngành Luật Kinh tế			17					
2.1.1.5	Ngành Công nghệ thông tin					5			
2.1.1.6	Ngành Kỹ thuật điện					1			
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.2.1	Ngành...								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH			62		21			83
2.2.1	Ngành Kế toán			13					
2.2.2	Ngành Tài chính ngân hàng								
2.2.3	Ngành Quản trị kinh doanh								
2.2.4	Ngành Luật Kinh tế			49					
2.2.5	Ngành Công nghệ thông tin								
2.2.6	Ngành Kỹ thuật điện					21			
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH			15		5			20
2.3.1	Ngành Kế toán								
2.3.2	Ngành Tài chính ngân hàng								
2.3.3	Ngành Quản trị kinh doanh			2					
2.3.4	Ngành Luật Kinh tế			13					
2.3.5	Ngành Công nghệ thông tin					1			
2.3.6	Ngành Kỹ thuật điện					4			
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên			9		3			12
2.4.1	Ngành Kế toán								
2.4.2	Ngành Tài chính ngân hàng								
2.4.3	Ngành Quản trị kinh doanh			1					
2.4.4	Ngành Luật Kinh tế			8					
2.4.5	Ngành Công nghệ thông tin					1			

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.4.6	Ngành Kỹ thuật điện					2			
2.4.7	Ngành Ngôn ngữ Anh								
II	Vừa làm vừa học			304		84		44	432
1	Đại học			304		84		44	432
1.1	Vừa làm vừa học			45		6			51
1.1.1	Ngành Kế toán			2					
1.1.2	Ngành Quản trị kinh doanh			1					
1.1.3	Ngành Luật Kinh tế			42					
1.1.4	Ngành Kỹ thuật xây dựng					3			
1.1.5	Ngành Công nghệ thông tin					1			
1.1.6	Ngành Kỹ thuật điện					2			
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH			134		40			174
1.2.1	Ngành Kế toán			10					
1.2.2	Ngành Quản trị kinh doanh			5					
1.2.3	Ngành Luật Kinh tế			119					
1.2.4	Ngành Kỹ thuật xây dựng					12			
1.2.5	Ngành Công nghệ thông tin					2			
1.2.6	Ngành Kỹ thuật điện					26			
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH			51		20		2	73
1.3.1	Ngành Kế toán			4					
1.3.2	Ngành Quản trị kinh doanh			3					
1.3.3	Ngành Luật Kinh tế			44					
1.3.4	Ngành Kỹ thuật xây dựng					5			
1.3.5	Ngành Công nghệ thông tin					3			
1.3.6	Ngành Kỹ thuật điện					12			
1.3.7	Ngành Ngôn ngữ Anh							2	
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH			74		18		42	134
1.4.1	Ngành Kế toán			3					
1.4.2	Ngành Luật Kinh tế			71					
1.4.3	Ngành Kỹ thuật xây dựng					14			
1.4.4	Ngành Công nghệ thông tin					1			
1.4.5	Ngành Kỹ thuật điện					3			
1.4.6	Ngành Ngôn ngữ Anh							42	

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, PGS, giảng viên cơ hữu	38	3610
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	260
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	2200
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	100
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	310
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	9	740
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	90
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	490
	Tổng:	82	7800

10.2.2. Kí túc xá

Trường Đại học Chu Văn An có kí túc xá là tòa nhà 2 tầng, với 100 chỗ ở cho sinh viên. Kí túc xá được trang bị wifi, có sân thể thao và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên.

Ngoài ra trên địa bàn thành phố Hưng Yên có Khu ký túc xá dành cho sinh viên các trường do Sở Xây dựng Hưng Yên là đơn vị chủ quản, quy mô 5.000 sinh viên với giá cả hợp lý.

10.2.3. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành kỹ thuật điện tổng hợp	Máy điện, bàn lắp ráp kỹ thuật điện tổng hợp	Các ngành kỹ thuật điện, kiến trúc.
2	Phòng thí nghiệm mạch điện	Mô hình lắp ráp mạch điện, thí nghiệm các định luật về kỹ thuật điện	Các ngành kỹ thuật điện, kiến trúc.
3	Phòng thí nghiệm điện tử	Mô hình lắp ráp mạch điện tử, các mạch điện tử cơ bản, cơ cấu đo lường điện tử	
4	Phòng thí nghiệm vật lý	Các trang thiết bị phục vụ thí nghiệm Vật lý: Điện, cơ, quang học, Khí, lượng tử	
5	Phòng thí nghiệm hóa học	Các trang thiết bị phục vụ thí nghiệm Hóa học: Các chất hóa học cơ bản, các phụ kiện phục vụ các thí nghiệm hóa học	
6	Phòng thực hành, phòng máy tính	Máy tính	Tất cả các ngành.

10.2.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/ Nhóm ngành 1	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	4350
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	1807
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	461

10.2.5. Danh sách giảng viên toàn thời gian: Phụ lục 01- Danh sách giảng viên cơ hữu.

10.2.6. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh: Phụ lục 02- Danh sách giảng viên thỉnh giảng.

11. Đề án tuyển sinh của Trường được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <https://ecouni.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>.

12. Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Chu Văn An trên trang thông tin điện tử của Trường: sẽ được thực hiện từ năm 2023.

13. Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): Trường Đại học Chu Văn An không tổ chức thi.

14. Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): Trường Đại học Chu Văn An không tổ chức thi.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Trường Đại học Chu Văn An xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Chu Văn An xét tuyển thí sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh vào đại học chính quy năm 2023: xét tuyển theo 3 phương thức

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình các môn trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển theo kết quả Học bạ Trung học phổ thông của 3 học kỳ (HK 1 lớp 11, HK2 lớp 11, HK1 lớp 12) hoặc của 2 học kì năm học lớp 12 của các môn học đó hoặc; hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả kì thi đánh giá tư duy năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội áp dụng đối với các ngành: Công nghệ thông tin và Kỹ thuật điện.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh năm 2023, ưu tiên xét tốt tuyển các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, cuộc thi Khoa học kĩ thuật quốc gia; thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo theo diện cử tuyển.

** Đối với chuyên ngành Kiến trúc, thí sinh phải tham gia sơ tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Nhà trường tổ chức hoặc có kết quả thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2022 từ các trường đại học khác đạt từ 5,0 điểm trở lên.*

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00		D01		A01		C04	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	65								
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
2.	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00		D01		A01		C04	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	65								
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
3.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00		D01		A01		C04	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	65								
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
4.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00		A01		D01		C00	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
					nghịệp THPT									
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	150								
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
5.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	A00		D01		A01		C04	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	150								
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
6.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00		D01		A01		C04	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40								
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
7.	Đại học	7580101	Kiến trúc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	V00		V01		V02		V03	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
8.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghề THPT	10	A00		D01		A01		C04	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30								
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
9.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghề THPT	80	D01		A01		D14		D10	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	130								
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
Tổng cộng:						1120								

Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành.

1.5. Ngưỡng đầu vào

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả Học bạ: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến: Tổng điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12 đạt từ 5,0 trở lên.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường dự kiến 15,0 điểm gồm điểm ưu tiên, riêng đối với ngành Công nghệ thông tin và Kỹ thuật điện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường dự kiến 17,0 điểm gồm điểm ưu tiên.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả kì thi đánh giá tư duy năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội: nhà trường sẽ công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh năm 2023, ưu tiên xét tốt tuyển các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, cuộc thi Khoa học kĩ thuật quốc gia; thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo theo diện cử tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Ngành, mã ngành, tổ hợp xét tuyển

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kế toán	7340301	A00 A01 D01 C04
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00 A01 D01 C04
3	Quản trị kinh doanh	7340101	A00 A01 D01 C04
4	Luật Kinh tế	7380107	A00 A01 D01 C00
5	Công nghệ thông tin	7480201	A00 A01 D01 C04
6	Kỹ thuật điện	7520201	A00 A01 D01 C04
7	Kiến trúc	7580101	V00 V01 V02 V03
8	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 A01 D01 C04
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01 A01 D14 D10

Mã tổ hợp xét tuyển vào Trường Đại học Chu Văn An, năm 2023

A00: Toán, Vật lí, Hóa học	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	V00: Toán, Vật lí, Vẽ Mĩ thuật
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Mĩ thuật
C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí	V02: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mĩ thuật
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	V03: Toán, Hóa học, Vẽ Mĩ thuật
D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh	

*** Các ngành có môn năng khiếu: ngành Kiến trúc**

Đối với các môn năng khiếu thí sinh có thể sử dụng điểm năng khiếu của các trường Đại học khác hoặc tham gia sơ tuyển của trường Đại học Chu Văn An (Nhà trường tổ chức thi môn Hình hoạ và môn Bố cục màu, có thể dùng phương thức thi trực tiếp hoặc trực tuyến). Nhà trường nhận hồ sơ đăng ký dự thi năng khiếu môn vẽ từ ngày 15/04/2023. Trường Đại học Chu Văn An sẽ chủ động sử dụng kết quả thi năng khiếu vẽ của thí sinh, kết hợp với kết quả các môn văn hoá trong tổ hợp môn xét tuyển để xét tuyển. Thí sinh xét học bạ cần nộp hồ sơ về Trường Đại học Chu Văn An, thí sinh xét kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 thì nộp hồ sơ cùng hồ sơ dự thi tốt nghiệp, Trường sẽ tải kết quả thi năng khiếu vẽ lên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT.

1.6.2. Nguyên tắc chung xét tuyển

- Điểm trúng tuyển xác định theo mã ngành/chương trình; không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển;

- Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

- Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển sau.

- Kết thúc đợt xét tuyển 1 nếu còn chỉ tiêu, Nhà trường sẽ xét tuyển nguyện vọng bổ sung theo quy định của Bộ GD&ĐT và cho đến khi đủ chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian xét tuyển

- Đối với phương thức xét điểm thi Trung học phổ thông: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đối với phương thức xét điểm học bạ THPT: từ ngày 15/02/2023 đến ngày 30/12/2023;

1.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng 1 trong 4 hình thức sau:

- Đăng ký theo phương thức trực tuyến (online) tại trang thông tin điện tử theo hướng dẫn Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp Phiếu đăng ký xét tuyển qua đường bưu chính theo hình thức chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên (*tính ngày theo dấu bưu điện*) về địa chỉ các cơ sở đào tạo của Trường.

- Nộp Phiếu đăng ký xét tuyển trực tiếp tại các cơ sở đào tạo của Trường;

- Đăng ký theo phương thức trực tuyến (online) tại trang thông tin điện tử của Trường Đại học Chu Văn An: <https://ecouni.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>.

1.7.3. Hồ sơ xét tuyển và địa điểm nhận hồ sơ

Đối với hình thức xét tuyển học bạ, hồ sơ bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển năm 2023

- Bảng/Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT năm 2023

- Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông hoặc tương đương
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có)
- Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh
- 04 Ảnh 4x6
- 02 phong bì dán tem có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

Đối với xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, hồ sơ bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển năm 2023
- Giấy xác nhận kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023
- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT năm 2023
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có)
- Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh
- 04 Ảnh 4x6
- 02 phong bì dán tem có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

Đối với xét tuyển bằng kết quả kì thi đánh giá tư duy năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội, hồ sơ bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển năm 2023
- Phiếu kết quả kì thi đánh giá tư duy năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội
- Giấy xác nhận kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023
- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT năm 2023
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có)
- Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh
- 04 Ảnh 4x6
- 02 phong bì dán tem có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

Đối với xét tuyển thẳng, hồ sơ bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển năm 2023
- Chứng nhận/Bằng khen đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, cuộc thi Khoa học kĩ thuật quốc gia hoặc các giấy tờ tương đương khác
- Giấy xác nhận kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023
- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT năm 2023
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có)
- Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh
- 04 Ảnh 4x6
- 02 phong bì dán tem có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

1.7.4. Địa điểm nhận hồ sơ

- Cơ sở Ecopark: Trung tâm đào tạo – Toà B2 Rừng Cọ, khu đô thị Ecopark, Văn Giang, Hưng Yên.

- Cơ sở Khu Đại học Phố Hiến, đường Tô Hiệu, thành phố Hưng Yên.

- Hotline tuyển sinh: 0968395392

1.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các phương thức xét tuyển khác: Miễn lệ phí xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí 450.000đ/1 tín chỉ (tương đương 1.450.000đ/sinh viên/1 tháng). Lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/8/2022 của Thủ tướng chính phủ. Dự kiến mức học phí năm học 2023-2024 và của cả khóa học như sau:

TT	Ngành/Chương trình	Mã ngành	Học phí/1SV/năm, năm học 2023-2024 (VNĐ)	Dự kiến học phí/1SV /cả khóa học (VNĐ)
1	Kế toán	7340301	14.500.000	62.100.000
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	14.500.000	62.550.000
3	Quản trị kinh doanh	7340101	14.500.000	61.200.000
4	Luật Kinh tế	7380107	14.500.000	62.550.000
5	Công nghệ thông tin (*)	7480201	14.500.000	63.900.000
6	Công nghệ thông tin (**)	7480201	14.500.000	74.250.000
7	Công nghệ thông tin (***)	7480201	25.000.000	113.600.000
8	Kỹ thuật điện (*)	7520201	14.500.000	64.350.000
9	Kỹ thuật điện (**)	7520201	14.500.000	78.300.000
10	Kiến trúc	7580101	14.500.000	73.350.000
11	Kỹ thuật xây dựng	7580201	14.500.000	72.450.000
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	14.500.000	62.550.000

Ghi chú: (*): chương trình đào tạo bằng cử nhân

(**): chương trình đào tạo bằng kỹ sư

(***): chương trình đào tạo chất lượng cao định hướng nghề nghiệp chuẩn quốc tế

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt 1: Từ ngày 15/02/2023 tới ngày 30/06/2023

Đợt 2: Từ ngày 01/07/2023 tới ngày 30/09/2023

Đợt bổ sung (nếu có): sau khi xét tuyển đợt 1 mà chưa đủ chỉ tiêu, Nhà trường sẽ xét

tuyển bổ sung đến ngày 30/12/2023 cho đến khi đủ chỉ tiêu. Thông báo về xét tuyển bổ sung sẽ được công bố trên trang web của Nhà trường tại địa chỉ <https://ecouni.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): chính sách học bổng

Năm học 2023 Trường Đại học chu Văn An quyết định trao nhiều suất học bổng cho các đối tượng đáp ứng các điều kiện sau:

- 10 suất học bổng trị giá 100% học phí năm đầu tiên cho 10 sinh viên hệ chính quy là học sinh giỏi năm lớp 12.

- 5 suất học bổng trị giá 100% học phí toàn khoá học cho học sinh đạt giải từ cấp quận/huyện các môn văn hóa trở lên.

- 20 suất học bổng trị giá 100% học phí năm đầu tiên cho 20 sinh viên hệ chính quy nộp hồ sơ sớm nhất.

- 10 suất học bổng trị giá 100% học phí năm đầu tiên cho học sinh thuộc diện hộ nghèo của tỉnh Hưng Yên, miễn phí ký túc xá, giảm 50% chi phí giáo trình trong toàn khóa học.

- 10 suất học bổng trị giá 50% học phí năm đầu tiên, miễn phí ký túc xá, giảm 50% chi phí giáo trình trong toàn khóa học cho học sinh diện hộ nghèo hoặc khuyết tật các tỉnh khác trên cả nước.

Sinh viên dân tộc thiểu số, hoàn cảnh khó khăn được Nhà trường xét miễn phí ký túc xá trong năm học đầu tiên.

Hàng năm Nhà trường có học bổng cho sinh viên có thành tích học tập tốt và có nhiều đóng góp cho hoạt động của Nhà trường, dự kiến 5 suất học bổng trị giá 1 triệu đồng/tháng cho năm học kế tiếp.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Từ năm học 2023-2023 Trường triển khai đào tạo ưu tiên trong lĩnh vực Luật đây cũng là ngành thế mạnh của Nhà trường.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Mọi công dân Việt Nam có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kì thi hành án hình sự, đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề; bằng tốt nghiệp Cao đẳng/ Cao đẳng nghề; bằng tốt nghiệp đại học được đăng kí dự tuyển học liên thông lên đại học/ được đăng kí dự tuyển học học bằng đại học thứ 2.

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận của

Cục Quản lý chất lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các cơ quan có đủ thẩm quyền khác.

b. Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí đăng kí xét tuyển.

c. Đạt yêu cầu tuyển sinh theo quy định của Trường.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Chu Văn An tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển căn cứ vào hồ sơ đăng kí xét tuyển của thí sinh.

- Xét tuyển căn cứ kết quả học tập toàn khoá học (tính đến số lẻ 2 phần thập phân) bậc Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề; bậc Cao đẳng/ Cao đẳng nghề; bậc đại học của thí sinh để xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp. Trong trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu thì áp dụng tiêu chí phụ: người có điểm trung bình toàn khoá học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn; Người tốt nghiệp ngành gần với ngành dự tuyển hơn.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	3823/QĐ-BGDĐT	27/01/2006	BGDĐT	2006
2.	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	818/QĐ-BGDĐT	13/02/2007	BGDĐT	2007
3.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	43823/QĐ-BGDĐT	01/02/2013	BGDĐT	2013
4.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	100	3142/QĐ-BGDĐT	26/08/2015	BGDĐT	2015
5.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	3823/QĐ-BGDĐT	27/01/2006	BGDĐT	2006
6.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	1277/QĐ-BGDĐT	24/03/2008	BGDĐT	2008
7.	Đại học	7580101	Kiến trúc	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	818/QĐ-BGDĐT	13/02/2007	BGDĐT	2007
8.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	1277/QĐ-BGDĐT	24/03/2008	BGDĐT	2008
9.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	75	3823/QĐ-BGDĐT	27/01/2006	BGDĐT	2006
Tổng cộng:						385				

Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành.

2.5. Ngưỡng đầu vào

- Xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình các môn trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển theo kết quả Học bạ Trung học phổ thông của 3 học kỳ (HK 1 lớp 11, HK2 lớp 11, HK1 lớp 12) hoặc của 2 học kỳ năm học lớp 12 của các môn học đó hoặc; hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến: Tổng điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12 đạt từ 5,0 trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Địa điểm đào tạo: Đào tạo tại các cơ sở của Trường.

Thời gian đào tạo: Sau khi thí sinh được công nhận trúng tuyển và làm thủ tục nhập học, Hội đồng xét tuyển công nhận tín chỉ của Nhà trường sẽ căn cứ kết quả học tập đã tích lũy của sinh viên tại chương trình đào tạo đã được cấp văn bằng tổ chức xét công nhận tín chỉ đối với từng sinh viên. Thời gian đào tạo phụ thuộc vào số tín chỉ được xét công nhận nhiều hay ít nhưng không ít hơn 50% thời gian thiết kế chuẩn của chương trình đào tạo.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Nhà trường tuyển sinh vào các tháng 3,6,9,12 hàng năm. Trong trường hợp đặc biệt có thể tổ chức tuyển sinh nhiều hơn 04 lần/năm.

Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm

- Phiếu đăng ký xét tuyển, sơ yếu lý lịch;
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp Trung cấp, Trung cấp nghề, Cao đẳng, Cao đẳng nghề; bằng tốt nghiệp Đại học;
- Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông hoặc tương đương, bảng điểm Trung cấp, Trung cấp nghề, Cao đẳng, Cao đẳng nghề;
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 04 Ảnh 4x6;
- 02 phong bì dán tem có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

Địa điểm nhận hồ sơ

- Cơ sở Ecopark: Trung tâm đào tạo - Toà B2 Rừng Cọ, khu đô thị Ecopark, Văn Giang, Hưng Yên.
- Cơ sở Khu Đại học Phố Hiến, đường Tô Hiệu, thành phố Hưng Yên.

2.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên về khu vực và đối tượng ưu tiên như Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành, trong đó khu vực ưu tiên của thí sinh được tính theo địa phương thí sinh tốt nghiệp.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Miễn lệ phí xét tuyển
- Lệ phí xét công nhận tín chỉ: 50.000đ/học phần

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí 450.000đ/1 tín chỉ (tương đương 1.450.000đ/sinh viên/1 tháng). Lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/8/2022 của Thủ tướng chính phủ. Dự kiến mức học phí năm học 2023-2023 và của cả khóa học như sau:

TT	Ngành/Chương trình	Mã ngành	Học phí/1SV/năm, năm học 2023-2023 (VNĐ)	Dự kiến học phí/1SV /cả khóa học *** (VNĐ)
1	Kế toán	7340301	14.500.000	28.800.000-41.850.000
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	14.500.000	28.800.000-42.300.000
3	Quản trị kinh doanh	7340101	14.500.000	28.800.000-41.850.000
4	Luật Kinh tế	7380107	14.500.000	31.500.000-43.200.000
5	Công nghệ thông tin (*)	7480201	14.500.000	31.500.000-46.800.000
6	Công nghệ thông tin (**)	7480201	14.500.000	40.500.000-57.150.000
7	Kỹ thuật điện (*)	7520201	14.500.000	28.800.000-43.200.000
8	Kỹ thuật điện (**)	7520201	14.500.000	39.150.000-56.700.000
9	Kiến trúc	7580101	14.500.000	29.250.000-62.100.000
10	Kỹ thuật xây dựng	7580201	14.500.000	27.900.000-60.750.000
11	Ngôn ngữ Anh	7220201	14.500.000	28.800.000-41.850.000

Ghi chú: (*) : chương trình đào tạo bằng cử nhân

(**) : chương trình đào tạo bằng kỹ sư

(***) : Tùy thuộc đầu vào của sinh viên

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Nhà trường tuyển sinh vào các tháng 3,6,9,12 hàng năm. Trong trường hợp đặc biệt có thể tổ chức tuyển sinh nhiều hơn 04 lần/năm.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam có đủ các điều kiện dưới đây đều được tham gia dự tuyển đại học hình thức VLVH.

- Đã tốt nghiệp:

TT	Loại hình đào tạo	Về văn bằng
1	Đối với người đã tốt nghiệp THPT	Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
2	Liên thông từ Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề lên đại học	Có bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề
3	Liên thông từ Cao đẳng/ Cao đẳng nghề lên đại học	Có bằng tốt nghiệp Cao đẳng/ Cao đẳng nghề
4	Liên thông đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Có bằng tốt nghiệp từ Đại học trở lên

b. Có đủ sức khoẻ để học tập theo qui định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học Hiệu trưởng xem xét quyết định cho tham dự xét tuyển. Những người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kì thi hành án hình sự không được tham gia xét tuyển.

c. Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí đăng kí xét tuyển.

d. Đạt yêu cầu tuyển sinh theo quy định của Trường.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Chu Văn An tuyển sinh trên toàn quốc.

3.3. Phương thức tuyển sinh : Xét tuyển căn cứ vào hồ sơ đăng kí xét tuyển của thí sinh.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	3823/QĐ-BGĐĐT	27/01/2006	BGĐĐT	2006
2.	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	818/QĐ-BGĐĐT	13/02/2007	BGĐĐT	2007
3.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	43823/QĐ-BGĐĐT	01/02/2013	BGĐĐT	2013
4.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	100	3142/QĐ-BGĐĐT	26/08/2015	BGĐĐT	2015
5.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	3823/QĐ-BGĐĐT	27/01/2006	BGĐĐT	2006
6.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	1277/QĐ-BGĐĐT	24/03/2008	BGĐĐT	2008
7.	Đại học	7580101	Kiến trúc	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	818/QĐ-BGĐĐT	13/02/2007	BGĐĐT	2007
8.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	1277/QĐ-BGĐĐT	24/03/2008	BGĐĐT	2008
9.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	75	3823/QĐ-BGĐĐT	27/01/2006	BGĐĐT	2006
Tổng cộng:						385				

Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành.

3.5. Ngưỡng đầu vào

- Xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình các môn trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển theo kết quả Học bạ Trung học phổ thông của 3 học kỳ (HK 1 lớp 11, HK2 lớp 11, HK1 lớp 12) hoặc của 2 học kỳ năm học lớp 12 của các môn học đó hoặc; hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến: Tổng điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12 đạt từ 5,0 trở lên.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

3.6.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

Trường thực hiện chính sách ưu tiên về khu vực và đối tượng ưu tiên như Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành, trong đó khu vực ưu tiên của thí sinh được tính theo địa phương thí sinh tốt nghiệp.

3.6.2. Hồ sơ đăng kí xét tuyển bao gồm

- Phiếu đăng kí xét tuyển, sơ yếu lý lịch;
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT hoặc tương đương (đối với những người xét tuyển ngay trong năm tốt nghiệp), bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp Trung cấp, Trung cấp nghề, Cao đẳng, Cao đẳng nghề hoặc Đại học;
- Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông hoặc tương đương, bảng điểm Trung cấp, Trung cấp nghề, Cao đẳng, Cao đẳng nghề hoặc Đại học;
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 04 Ảnh 4x6;
- 02 phong bì dán tem có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

3.6.3. Địa điểm đào tạo: Địa điểm đào tạo tại các cơ sở của Trường hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo với Trường trên toàn quốc.

3.6.4. Nguyên tắc xét tuyển

Căn cứ xét tuyển: Khi xét tuyển thí sinh nhà trường căn cứ vào các căn cứ sau đối với từng loại hình đào tạo:

TT	Loại hình đào tạo	Căn cứ xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
1	Đối với người đã tốt nghiệp THPT	Xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo kết quả Học bạ Trung học phổ thông của lớp

TT	Loại hình đào tạo	Căn cứ xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
		12 hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12 của thí sinh để xét tuyển. Nếu thí sinh không đạt điều kiện về xét theo tuyển theo học bạ thì có thể đăng kí tham dự kiểm tra, đánh giá năng lực đầu vào do Trường tổ chức Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến: Tổng điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12 đạt từ 5,0 trở lên.
2	Liên thông từ Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề lên đại học	Căn cứ kết quả học tập toàn khoá học (tính đến số lẻ 2 phần thập phân) bậc Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề của thí sinh để xét tuyển
3	Liên thông từ Cao đẳng/ Cao đẳng nghề lên đại học	Căn cứ kết quả học tập toàn khoá học (tính đến số lẻ 2 phần thập phân) Cao đẳng/ Cao đẳng nghề của thí sinh để xét tuyển
4	Liên thông đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Căn cứ kết quả học tập toàn khoá học (tính đến số lẻ 2 phần thập phân) Đại học của thí sinh để xét tuyển

Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển lần lượt theo điểm xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên) từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu;

- Nếu ở mức điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh bằng điểm nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu thì:

a. Đối với đối tượng xét học bạ THPT: ưu tiên thí sinh có kết quả môn Toán/Ngoại ngữ năm lớp 12 cao hơn.

b. Đối với người đăng kí xét tuyển liên thông: áp dụng tiêu chí phụ: người có điểm trung bình toàn khoá học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn; Người tốt nghiệp ngành gần với ngành dự tuyển hơn.

- Nhà trường sẽ xét tuyển liên tục nhiều đợt trong năm cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.6.5. Thời gian đào tạo

Sau khi thí sinh được công nhận trúng tuyển và làm thủ tục nhập học, Hội đồng xét tuyển công nhận tín chỉ của Nhà trường sẽ căn cứ kết quả học tập đã tích lũy của sinh viên tại chương trình đào tạo đã được cấp văn bằng tổ chức xét công nhận tín chỉ đối với từng sinh viên. Thời gian đào tạo phụ thuộc vào số tín chỉ được xét công nhận nhiều hay ít nhưng không ít hơn 50%

thời gian thiết kế chuẩn của chương trình đào tạo.

3.6.6. Thời gian tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm

3.6.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Miễn lệ phí xét tuyển
- Lệ phí xét công nhận tín chỉ: 50.000đ/học phần

3.6.8. Học phí dự kiến với sinh viên vừa làm vừa học; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí 450.000đ/1 tín chỉ (tương đương 1.450.000đ/sinh viên/1 tháng). Lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/8/2022 của Thủ tướng chính phủ. Dự kiến mức học phí năm học 2023-2023 và của cả khóa học như sau:

TT	Ngành/Chương trình	Mã ngành	Học phí/1SV/năm, năm học 2023-2023 (VNĐ)	Dự kiến học phí/1SV /cả khóa học (****) (VNĐ)
1	Kế toán	7340301	14.500.000	28.800.000-62.100.000
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	14.500.000	28.800.000-62.550.000
3	Quản trị kinh doanh	7340101	14.500.000	28.800.000-61.200.000
4	Luật Kinh tế	7380107	14.500.000	31.500.000-62.550.000
5	Công nghệ thông tin (*)	7480201	14.500.000	31.500.000-63.900.000
6	Công nghệ thông tin (**)	7480201	14.500.000	40.500.000-74.250.000
7	Công nghệ thông tin (***)		25.000.000	113.600.000
8	Kỹ thuật điện (*)	7520201	14.500.000	28.800.000-64.350.000
9	Kỹ thuật điện (**)	7520201	14.500.000	39.150.000-78.300.000
10	Kiến trúc	7580101	14.500.000	29.250.000-73.350.000
11	Kỹ thuật xây dựng	7580201	14.500.000	27.900.000-72.450.000
	Ngôn ngữ Anh	7220201	14.500.000	28.800.000-62.550.000

Ghi chú: (*): chương trình đào tạo bằng cử nhân

(**): chương trình đào tạo bằng kỹ sư

(***): chương trình đào tạo chất lượng cao định hướng nghề nghiệp chuẩn quốc tế

(****): Tùy thuộc đầu vào của sinh viên

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA:

4.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam có đủ các điều kiện dưới đây đều được tham gia dự tuyển đại học hình thức đào tạo từ xa.

a. Đã tốt nghiệp:

TT	Loại hình đào tạo	Về văn bằng
1	Đối với người đã tốt nghiệp THPT	Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
2	Liên thông từ Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề lên đại học	Có bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề
3	Liên thông từ Cao đẳng/ Cao đẳng nghề lên đại học	Có bằng tốt nghiệp Cao đẳng/ Cao đẳng nghề
4	Liên thông đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Có bằng tốt nghiệp từ Đại học trở lên

b. Những người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kì thi hành án hình sự không được tham gia xét tuyển.

c. Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí đăng kí xét tuyển.

d. Đạt yêu cầu tuyển sinh theo quy định của Trường.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Chu Văn An tuyển sinh trên toàn quốc.

3.3. Phương thức tuyển sinh : Xét tuyển căn cứ vào hồ sơ đăng kí xét tuyển của thí sinh.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	3823/QĐ-BGDDT	27/01/2006	BGDDT	2006
2.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	43823/QĐ-BGDDT	01/02/2013	BGDDT	2013
3.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	100	3142/QĐ-BGDDT	26/08/2015	BGDDT	2015
4.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	150	3823/QĐ-BGDDT	27/01/2006	BGDDT	2006
Tổng cộng:						350				

Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành.

3.5. Ngưỡng đầu vào

- Xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình các môn trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển theo kết quả Học bạ Trung học phổ thông của 3 học kỳ (HK 1 lớp 11, HK2 lớp 11, HK1 lớp 12) hoặc của 2 học kỳ năm học lớp 12 của các môn học đó hoặc; hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến: Tổng điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12 đạt từ 5,0 trở lên.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

3.6.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

Trường thực hiện chính sách ưu tiên về khu vực và đối tượng ưu tiên như Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành, trong đó khu vực ưu tiên của thí sinh được tính theo địa phương thí sinh tốt nghiệp.

3.6.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm

- Phiếu đăng ký xét tuyển, sơ yếu lý lịch;
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT hoặc tương đương (đối với những người xét tuyển ngay trong năm tốt nghiệp), bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp Trung cấp, Trung cấp nghề, Cao đẳng, Cao đẳng nghề hoặc Đại học;
- Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông hoặc tương đương, bảng điểm Trung cấp, Trung cấp nghề, Cao đẳng, Cao đẳng nghề hoặc Đại học;
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 04 Ảnh 4x6;
- 02 phong bì dán tem có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

3.6.3. Địa điểm đào tạo: Đào tạo từ xa qua mạng máy tính, sử dụng hệ thống quản lý học tập LMS.

3.6.4. Nguyên tắc xét tuyển

Căn cứ xét tuyển: Khi xét tuyển thí sinh nhà trường căn cứ vào các căn cứ sau đối với từng loại hình đào tạo:

TT	Loại hình đào tạo	Căn cứ xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
1	Đối với người đã tốt nghiệp THPT	Xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo kết quả Học bạ Trung học phổ thông của lớp

TT	Loại hình đào tạo	Căn cứ xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
		12 hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12 của thí sinh để xét tuyển. Nếu thí sinh không đạt điều kiện về xét theo tuyển theo học bạ thì có thể đăng kí tham dự kiểm tra, đánh giá năng lực đầu vào do Trường tổ chức Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến: Tổng điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình chung của cả năm học lớp 12 đạt từ 5,0 trở lên.
2	Liên thông từ Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề lên đại học	Căn cứ kết quả học tập toàn khoá học (tính đến số lẻ 2 phần thập phân) bậc Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề của thí sinh để xét tuyển
3	Liên thông từ Cao đẳng/ Cao đẳng nghề lên đại học	Căn cứ kết quả học tập toàn khoá học (tính đến số lẻ 2 phần thập phân) Cao đẳng/ Cao đẳng nghề của thí sinh để xét tuyển
4	Liên thông đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Căn cứ kết quả học tập toàn khoá học (tính đến số lẻ 2 phần thập phân) Đại học của thí sinh để xét tuyển

Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển lần lượt theo điểm xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên) từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu;

- Nếu ở mức điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh bằng điểm nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu thì:

a. Đối với đối tượng xét học bạ THPT: ưu tiên thí sinh có kết quả môn Toán/Ngoại ngữ năm lớp 12 cao hơn.

b. Đối với người đăng kí xét tuyển liên thông: áp dụng tiêu chí phụ: người có điểm trung bình toàn khoá học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn; Người tốt nghiệp ngành gần với ngành dự tuyển hơn.

- Nhà trường sẽ xét tuyển liên tục nhiều đợt trong năm cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.6.5. Thời gian đào tạo

Sau khi thí sinh được công nhận trúng tuyển và làm thủ tục nhập học, Hội đồng xét tuyển công nhận tín chỉ của Nhà trường sẽ căn cứ kết quả học tập đã tích lũy của sinh viên tại chương trình đào tạo đã được cấp văn bằng tổ chức xét công nhận tín chỉ đối với từng sinh viên. Thời gian đào tạo phụ thuộc vào số tín chỉ được xét công nhận nhiều hay ít nhưng không ít hơn 50%

thời gian thiết kế chuẩn của chương trình đào tạo.

3.6.6. Thời gian tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm

3.6.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Miễn lệ phí xét tuyển
- Lệ phí xét công nhận tín chỉ: 50.000đ/học phần

3.6.8. Học phí dự kiến với sinh viên vừa làm vừa học; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí 450.000đ/1 tín chỉ (tương đương 1.450.000đ/sinh viên/1 tháng). Lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/8/2022 của Thủ tướng chính phủ. Dự kiến mức học phí năm học 2023-2023 và của cả khóa học như sau:

TT	Ngành/Chương trình	Mã ngành	Học phí/1SV/năm, năm học 2023-2023 (VNĐ)	Dự kiến học phí/1SV /cả khóa học * (VNĐ)
1	Kế toán	7340301	14.500.000	28.800.000-62.100.000
2	Quản trị kinh doanh	7340101	14.500.000	28.800.000-61.200.000
3	Luật Kinh tế	7380107	14.500.000	31.500.000-62.550.000
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	14.500.000	28.800.000-62.550.000

Ghi chú: (*) : Tùy thuộc đầu vào của sinh viên

Hưng Yên, ngày 10 tháng 2 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Hoàng Thế Liên